

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
1. Tổng tài sản		177.342.292,7	148.889.720,0
2. Tổng nợ		92.854.291,214	142.098.277,798
3. Tổng vốn chủ sở hữu		84.487.997,486	6.791.442,202
4. Lợi nhuận sau thuế		1.422.111,998	1.422.111,998
5. Lợi nhuận trước thuế		1.422.111,998	1.422.111,998
6. Chi phí tài chính		0,000	0,000
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		0,000	0,000
8. Chi phí khác		0,000	0,000
9. Tổng chi phí		0,000	0,000
10. Lợi nhuận trước thuế		1.422.111,998	1.422.111,998
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp		0,000	0,000
12. Lợi nhuận sau thuế		1.422.111,998	1.422.111,998
13. Chi phí tài chính		0,000	0,000
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		0,000	0,000
15. Chi phí khác		0,000	0,000
16. Tổng chi phí		0,000	0,000
17. Lợi nhuận trước thuế		1.422.111,998	1.422.111,998
18. Thuế thu nhập doanh nghiệp		0,000	0,000
19. Lợi nhuận sau thuế		1.422.111,998	1.422.111,998

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.014.172.670	467.565.898.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43.182.634.407	42.963.500.081
1. Tiền	111		18.182.634.407	17.963.500.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.400.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	64.400.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.231.304.887	266.059.428.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	188.264.922.045	258.286.802.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.804.089.710	7.168.802.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	949.676.508	1.422.521.716
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787.383.376)	(818.698.179)
IV. Hàng tồn kho	140	9	93.155.291.118	132.168.227.696
1. Hàng tồn kho	141		93.212.787.888	132.473.591.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(57.496.770)	(305.364.130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.044.942.258	1.374.742.038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	41.868.152	196.930.422
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	1.177.811.616	1.177.811.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.825.262.490	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.501.251.666	101.500.585.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	8.584.180.000	8.584.180.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.584.180.000	8.584.180.000
II. Tài sản cố định	220		51.844.201.015	54.286.769.380
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	51.523.028.415	53.921.800.512
- Nguyên giá	222		159.015.838.329	152.864.362.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.492.809.914)	(98.942.562.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	321.172.600	364.968.868
- Nguyên giá	228		1.146.125.328	1.146.125.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(824.952.728)	(781.156.460)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.192.271.753	3.565.296.112
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	14.192.271.753	3.565.296.112
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.880.598.898	35.064.339.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.880.598.898	35.064.339.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		522.515.424.336	569.066.483.052

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		341.014.652.913	400.101.008.969
I. Nợ ngắn hạn	310		341.014.652.913	398.939.677.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	72.185.577.056	141.200.533.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.877.982.644	13.828.652.047
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	17	1.397.651.170	5.004.734.562
4. Phải trả người lao động	314		14.671.818.946	20.919.868.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	60.741.608	570.606.996
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	390.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	163.308.579.466	117.832.414.221
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	80.606.399.315	94.439.625.621
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.905.902.708	4.753.241.262
II. Nợ dài hạn	330		-	1.161.331.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	1.161.331.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.500.771.423	168.965.474.083
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	181.462.438.100	168.907.140.756
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.800.950.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.800.950.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.425.200.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.782.414.151	39.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.453.873.949	36.898.576.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		324.626.659	1.001.785.820
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.129.247.290	35.896.790.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38.333.323	58.333.327
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		38.333.323	58.333.327
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		522.515.424.336	569.066.483.052

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

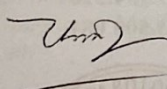
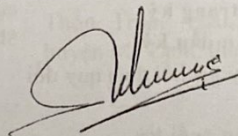
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	134.881.291.592	204.595.362.555	522.972.825.165	729.163.988.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	249.915.475	(253.583.205)	1.582.252.172	693.287.483
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.631.376.117	204.848.945.760	521.390.572.993	728.470.701.122
4. Giá vốn hàng bán	11	23	102.933.719.208	158.265.759.499	404.103.229.876	557.350.468.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.697.656.909	46.583.186.261	117.287.343.117	171.120.232.288
6. Doanh thu hoạt động tài	21	24	1.282.885.774	1.251.889.947	4.637.673.792	3.153.240.716
7. Chi phí tài chính	22	25	1.301.368.055	2.055.637.223	6.447.280.832	9.205.219.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.205.118.658	1.716.503.525	5.815.329.113	7.984.497.377
8. Chi phí bán hàng	25	26	5.892.654.394	17.326.326.285	37.860.128.352	63.040.878.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.367.146.923	16.817.501.703	51.790.948.136	57.044.535.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.419.373.311	11.635.610.997	25.826.659.589	44.982.839.821
11. Thu nhập khác	31		40.652.500	(22.494.261)	5.088.039.493	101.357.700
12. Chi phí khác	32	27	3.229.513	451.550	296.596.806	46.462.574
13. Lợi nhuận khác	40		37.422.987	(22.945.811)	4.791.442.687	54.895.126
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.456.796.298	11.612.665.186	30.618.102.276	45.037.734.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.912.809.963	2.357.807.926	6.488.854.986	9.140.944.161
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.543.986.335	9.254.857.260	24.129.247.290	35.896.790.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.838	1.474	3.499	5.280

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Nguyễn Ngọc Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

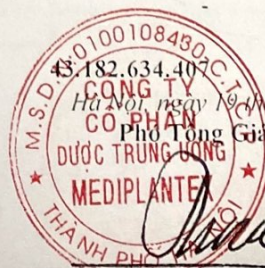
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.618.102.276	45.037.734.947
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.025.034.492	9.526.351.466
- Các khoản dự phòng	03	(279.182.163)	(135.297.036)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	(205.838.953)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.384.227.025)	(1.201.695.692)
- Chi phí lãi vay	06	5.815.329.113	7.984.497.377
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.795.056.693	61.005.752.109
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	56.034.175.645	(16.940.907.073)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39.260.803.938	70.703.758.439
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(47.553.982.408)	44.677.385.686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(661.197.102)	(23.665.250.387)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.301.919.164)	(5.374.722.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.020.481.166)	(11.556.023.813)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.006.146.001)	(2.812.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	73.546.310.435	116.037.392.592
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.009.350.803)	(17.373.591.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.181.818	118.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.400.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.376.045.207	1.114.162.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.025.123.778)	(41.141.246.904)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	218.440.992.397	309.729.188.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(233.435.550.203)	(338.326.835.608)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.307.494.525)	(9.672.487.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(24.302.052.331)	(38.270.135.003)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	219.134.326	36.626.010.685
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.963.500.081	6.327.244.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	10.245.127
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.182.634.407	42.963.500.081

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung



Nguyễn Ngọc Tuyên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.078.727.434	1.070.756.671
Tiền gửi ngân hàng	17.103.906.973	16.892.743.410
Các khoản trong đương tiền	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	43.182.634.407	42.963.500.081

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Dược phẩm Và Thương mại Việt Áo	-	43.114.028.198
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	16.454.223.224	26.274.758.553
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	17.598.045.475	14.696.550.317
Công ty Cổ phần Dược RIO	4.904.724.052	15.260.690.707
Các khoản phải thu khách hàng khác	149.372.815.545	158.940.774.583
Cộng	188.329.808.296	258.286.802.358

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	949.676.508	-	1.422.521.716	-
Ký cược, ký quỹ	18.897.256	-	123.129.856	-
Tạm ứng	697.971.025	-	956.390.075	-
BHXH, BHYT, BHTN	132.467.927	-	320.696.613	-
Phải thu về thuế TNCN	-	-	22.305.172	-
Phải thu hàng ủy thác	96.768.000	-	-	-
Phải thu khác	3.572.300	-	-	-
Dài hạn	8.584.180.000	-	8.584.180.000	-
Ký cược, ký quỹ	8.584.180.000	-	8.584.180.000	-
Cộng	9.533.856.508	-	10.006.701.716	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.220.807.696	57.496.770	59.979.006.056	65.847.066
Công cụ, dụng cụ	2.054.381.373	-	1.877.911.070	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.823.007.850	-	25.420.518.092	-
Thành phẩm	23.145.265.619	-	34.580.819.608	239.517.064
Hàng hoá	2.969.325.349	-	10.615.336.999	-
Cộng	93.212.787.888	57.496.770	132.473.591.826	305.364.130

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	41.868.152	196.930.422
Chi phí bảo hiểm tài sản	41.868.152	88.215.918
- Chi phí CCDC	-	108.714.504
Dài hạn	35.880.598.898	35.064.339.526
Chi phí sửa chữa	644.409.201	2.146.760.493
Chi phí công cụ dụng cụ	500.029.013	1.548.480.486
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3.780.887.037	3.901.553.637
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa lạc	30.651.894.500	27.466.598.250
Các khoản khác	303.379.147	946.660
Cộng	35.922.467.050	35.261.269.948

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>875.925.328</u>	<u>270.200.000</u>	<u>1.146.125.328</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	510.956.460	270.200.000	781.156.460
Khấu hao trong kỳ	43.796.268	-	43.796.268
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	<u>554.752.728</u>	<u>270.200.000</u>	<u>824.952.728</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	<u>364.968.868</u>	-	<u>364.968.868</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>321.172.600</u>	-	<u>321.172.600</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Cải tạo, sửa chữa xưởng sx thành phẩm - NM DP số 2	-	807.623.384.00
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	14.192.271.753	2.757.672.728
	<u>14.192.271.753</u>	<u>3.565.296.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MÃ SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thông minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2020	56.649.374.405	79.396.953.006	15.349.169.139	1.306.374.157	162.492.000	152.864.362.707						
Mua trong kỳ	-	5.035.771.598	-	-	-	-	-	-	-	-	5.035.771.598	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.561.694.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.561.694.532	
Thanh lý nhượng bán	-	(1.283.868.690)	-	(123.621.818)	(38.500.000)	(1.445.990.508)						
Tại ngày 31/12/2020	59.211.068.937	83.148.855.914	15.349.169.139	1.182.752.339	123.992.000	159.015.838.329						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2020	29.261.784.794	61.938.203.664	6.496.425.890	1.118.933.811	127.214.036	98.942.562.195						
Khấu hao trong kỳ	3.083.751.941	5.219.224.318	1.589.246.208	95.376.264	8.639.496	9.996.238.227						
Thanh lý nhượng bán	-	(1.283.868.690)	-	(123.621.818)	(38.500.000)	(1.445.990.508)						
Tại ngày 31/12/2020	32.345.536.735	65.873.559.292	8.085.672.098	1.090.688.257	97.353.532	107.492.809.914						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2020	27.387.589.611	17.458.749.342	8.852.743.249	187.440.346	35.277.964	53.921.800.512						
Tại ngày 31/12/2020	26.865.532.202	17.275.296.622	7.263.497.041	92.064.082	26.638.468	51.523.028.415						

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09A - DN

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

Khách hàng	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	VND 247.156.740	VND -	VND 247.156.740	Trên 3 năm	VND 247.156.740	VND -	VND 247.156.740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	VND 167.803.729	VND -	VND 167.803.729	Trên 3 năm	VND 167.803.729	VND -	VND 167.803.729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	VND 176.863.000	VND -	VND 176.863.000	Trên 3 năm	VND 176.863.000	VND -	VND 176.863.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	VND 141.899.996	VND -	VND 141.899.996	Trên 3 năm	VND 141.899.996	VND -	VND 141.899.996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	VND 53.659.911	VND -	VND 53.659.911	Trên 3 năm	VND 84.974.714	VND -	VND 84.974.714
Cộng		VND 787.383.376	VND -	VND 787.383.376		VND 818.698.179	VND -	VND 818.698.179

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEN

MÃU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thành viên của Ủy ban Kiểm soát thành viên cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN NGÂN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ever Neuro Pharma GmbH	-	-	42.982.907.350	42.982.907.350
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	4.209.024.985	4.209.024.985	687.540.000	687.540.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Minh Ngọc	-	-	3.253.183.300	3.253.183.300
Sinipharm china	5.436.602.686	5.436.602.686	8.711.250.000	8.711.250.000
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Hà anh	-	-	6.123.794.700	6.123.794.700
Cơ sở Kinh doanh thuốc đông dược Dân tộc	7.177.392.700	7.177.392.700	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	55.362.556.685	55.362.556.685	79.441.858.436	79.441.858.436
Cộng	72.185.577.056	72.185.577.056	141.200.533.786	141.200.533.786

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thông tin này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ				31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sơ giao dịch	15.371.448.713	15.371.448.713	60.934.429.415	58.576.581.948	17.729.296.180	17.729.296.180		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	18.477.926.275	18.477.926.275	57.777.034.676	61.649.964.643	14.604.996.308	14.604.996.308		
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	28.933.563.056	28.933.563.056	65.964.601.862	68.177.564.716	26.720.600.202	26.720.600.202		
Vay cá nhân Văn phòng Bắc Giang	30.946.287.577	30.946.287.577	33.764.926.444	43.159.707.396	21.551.506.625	21.551.506.625		
HCM	28.546.287.577	28.546.287.577	29.914.926.444	39.109.707.396	19.351.506.625	19.351.506.625		
Vay dài hạn	2.400.000.000	2.400.000.000	3.850.000.000	4.050.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000		
HCM								
Vay ngắn hạn	94.439.625.621	94.439.625.621	218.440.992.397	232.274.218.703	80.606.399.315	80.606.399.315		
<i>Nợ dài hạn đến trả</i>	<i>710.400.000</i>	<i>710.400.000</i>	<i>-</i>	<i>710.400.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	710.400.000	710.400.000	-	710.400.000	-	-		
Vay dài hạn	1.161.331.500	1.161.331.500	-	1.161.331.500	-	-		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	1.161.331.500	1.161.331.500	-	1.161.331.500	-	-		
Vay dài hạn	1.161.331.500	1.161.331.500	-	1.161.331.500	-	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.419.746.954	27.186.407.319	35.273.835.892	(6.667.681.619)
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	11.035.754.597	11.035.754.597	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	98.370.371	98.370.371	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.340.944.161	6.512.854.986	9.020.481.166	833.317.981
Thuế thu nhập cá nhân	244.043.447	2.505.568.959	2.318.860.087	430.752.319
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.696.027.565	1.696.027.565	-
Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	5.004.734.562	49.042.983.797	59.451.329.678	(5.403.611.319)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.004.734.562	-	-	1.421.651.170
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	6.825.262.490

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay	60.741.608	93.682.103
Chi phí bán hàng	-	476.924.893
Cộng	60.741.608	570.606.996

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	163.308.579.467	117.832.414.221
Kinh phí công đoàn	93.860.000	157.651.812
Phải trả hàng ủy thác	332.000.000	-
Cổ tức phải trả	2.593.941.392	2.481.293.417
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	-	5.039.205.164
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	160.000.000.000	110.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	288.778.075	154.263.828
Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	163.308.579.467	117.832.414.221

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEN

THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Các thành viên nắm giữ một bộ phận hợp thành và còn được đọc đúng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

MẬT SỐ B009a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	9.782.414.151	-	43.159.962.730	145.168.526.881	-	-	242.336.651.962
Lãi trong năm	-	-	-	-	35.896.790.786	35.896.790.786	-	-	71.793.581.572
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(42.158.176.910)	(12.158.176.910)	-	-	(54.316.353.820)
Tăng khác	-	-	-	-	(1)	(1)	-	-	(2)
Tại ngày 31/12/2019	62.800.950.000	29.425.200.000	39.782.414.151	-	36.898.576.605	168.907.140.756	-	-	237.911.727.352
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	24.225.247.290	24.225.247.290	-	-	48.450.494.580
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(36.573.949.946)	(11.573.949.946)	-	-	(48.147.899.892)
Tại ngày 31/12/2020	62.800.950.000	29.425.200.000	64.782.414.151	-	24.549.873.949	181.558.438.100	-	-	217.516.462.100

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ số hữu	VND	Tỷ lệ số hữu
Ông Trần Hoàng Dũng	5.000.000.000	7.96%	5.000.000.000	7.96%
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13.809.500.000	21.99%	13.809.500.000	21.99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10.656.250.000	16.97%	10.656.250.000	16.97%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.500.000.000	5.57%	3.500.000.000	5.57%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7.137.500.000	11.37%	7.137.500.000	11.37%
Các cổ đông cá nhân khác	22.697.700.000	36.14%	22.697.700.000	36.14%
Cộng	62.800.950.000	100%	62.800.950.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	79.245.01	37.337.73
- EUR	314.49	325.71

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu	522.972.825.165	729.163.988.605
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	520.443.711.724	725.891.071.157
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.529.113.441	3.272.917.448
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.582.252.172	693.287.483
- Hàng bán bị trả lại	1.525.715.172	-
- Giảm khác	56.537.000	693.287.483
Doanh thu thuần	521.390.572.993	728.470.701.122

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	404.231.097.236	557.485.765.870
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(247.867.360)	(135.297.036)
Cộng	403.983.229.876	557.350.468.834

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

MÃU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.376.045.207	1.114.162.953
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.261.628.585	1.833.238.810
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	205.838.953
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	4.637.673.792	3.153.240.716

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.815.329.113	7.984.497.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá	631.951.719	1.220.721.894
Cộng	6.447.280.832	9.205.219.271

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	37.860.128.352	63.040.878.627
Chi phí nhân viên	18.147.101.435	36.489.656.258
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.441.660.830	1.040.672.152
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.724.364	104.686.845
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	12.026.575.610	7.323.936.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.067.492.139	6.308.440.605
Chi phí khác	4.067.573.974	11.773.486.682
Chi phí quản lý doanh nghiệp	51.790.948.136	57.044.535.285
Chi phí lương nhân viên	31.806.034.717	30.261.498.240
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.622.457.451	2.851.146.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.623.810.909	2.154.827.063
Chi phí thuê đất, thuế đất	1.761.730.065	1.849.075.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.126.343.294	5.023.455.710
Chi phí khác	9.850.571.700	14.904.531.903
Cộng	89.651.076.488	120.085.413.912

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	296.596.806	46.012.524
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	-	-
Các khoản khác	-	450.050
Cộng	296.596.806	46.462.574

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.738.102.276	45.037.734.947
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	967.692.792	666.985.857
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	967.692.792	666.985.857
Tổng Thu nhập chịu thuế	31.705.795.068	45.704.720.804
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	6.341.159.014	9.140.944.161
Bổ sung thuế TNDN năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế	171.695.972	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.512.854.986	9.140.944.161

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.225.247.290	35.896.790.786
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.153.807.446	2.738.034.410
	22.071.439.844	33.158.756.376
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.280.095	6.280.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	3.515	5.280

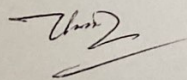
30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.247.647.500	1.247.647.500
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	6.101.800.000	6.727.550.000

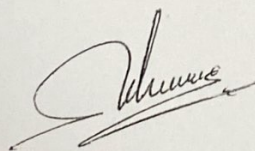
Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuyên